

Bản án số: 05/2018/DSST
Ngày: 06 - 3 - 2018
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LỤC NAM

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Linh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Bùi Hà Bắc;
2. Ông Nguyễn Hữu Thái.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lục Nam tham gia phiên tòa:

Ông Phạm Văn Tuấn, Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 3 năm 2018, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Lục Nam, tỉnh Bắc G xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 36/TLST-DSST ngày 24/10/2017 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 07/2018/QĐXX-ST ngày 22 tháng 01 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 08/QĐ ngày 06/02/2018 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Đỗ Thị H, sinh năm 1954 “có mặt”.

Địa chỉ: Thôn H, xã D, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc G.

2. *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị K, sinh năm 1960 “ vắng mặt”.

Địa chỉ: Thôn G, xã D, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc G.

2. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Nguyễn Mạnh Đ, sinh năm 1952. “vắng mặt”.

Địa chỉ: Thôn H, xã D, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc G.

2. Ông Hg Trường G, sinh năm 1959 “ vắng mặt”.

Địa chỉ: Thôn G, xã D, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc G.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 19/10/2017, biên bản ghi lời khai và tại Phiên tòa nguyên đơn bà Đỗ Thị H trình bày:

Do bà H có quen biết với bà Nguyễn Thị K. Bà H đã cho bà K vay tiền làm nhiều

lần khác nhau. Ngày 02/7/2011 bà K có xuống nhà bà, hai bên cùng chốt nợ với nhau, tổng cộng tính đến ngày 02/7/2011 bà Nguyễn Thị K còn nợ bà số tiền 103.200.000đ, bà K nhất trí và ký vào giấy biên nhận và đã tự ký tên ông Hg Văn G (chồng bà K). Thời hạn thanh toán là 03 tháng, nếu đến hạn thanh toán bên vay không trả nợ thì phải tính lãi suất 2%/ tháng, tiền lãi tính từ ngày vay. Mục đích bà K vay tiền của bà H để cho phụ nữ của thôn G vay lại để đáo nợ Ngân hàng. Đến thời hạn thanh toán bà H đã nhiều lần đến đòi tiền bà K nhưng bà K không trả tiền. Vào năm 2014, do bà H không hiểu biết pháp luật nên đã thuê một số người xã hội đen đến nhà bà K để đòi nợ nhưng do việc đòi tiền này là trái pháp luật nên bà H đã bị Tòa án nhân dân huyện Lục Nam xét xử tại bản án số 39/HSST ngày 09/5/2014 tuyên phạt bà H 03 năm tù nhưng cho hưởng án treo về tội “ Cưỡng đoạt tài sản”. Nay bà H xác định bà K chưa trả được đồng tiền gốc và lãi nào. Việc bà K khai đã trả hết số nợ 103.200.000đ là không đúng sự thật. Bà yêu cầu vợ chồng bà K, ông G phải trả bà số tiền gốc là 103.200.000đ, lãi 1%/ tháng tính từ ngày 02/7/2011 cho đến khi xét xử xong vụ án.

Tại phiên tòa bà H thay đổi yêu cầu khởi kiện, bà chỉ khởi kiện đối với bà K, không khởi kiện ông Hg Trường G, vì bà xác định chỉ cho bà K vay tiền, không cho ông G vay, bà H chỉ yêu cầu một mình bà K có nghĩa vụ thanh toán số tiền nợ gốc 103.200.000đ bà không yêu cầu tiền lãi nữa. Bà H yêu cầu bị đơn phải chịu lãi suất chậm thi hành án theo quy định pháp luật.

Tại biên bản lấy lời khai và các lời khai tiếp theo bị đơn, bà Nguyễn Thị K trình bày:

Trước đây bà làm bên phụ nữ của thôn G, xã D, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc G (từ năm 2002 đến năm 2014). Bà có quen biết với bà Đỗ Thị H và nhiều lần vay tiền của bà H (khoảng 4 lần), mỗi lần vay tầm vài chục triệu, bà không nhớ cụ thể số tiền cũng như thời gian vay của từng lần. Đến ngày 02/7/2011 bà K xuống nhà bà H để hai bên chốt nợ, hôm đó có mỗi bà H ở nhà, bà H cộng tổng số tiền bà K nợ của bà H là 103.200.000đ. Thời hạn trả nợ ngày 02/10/2011, nếu không trả đúng hạn thì bà H tính lãi suất 2%/ tháng kể từ ngày vay tiền. Bà K đã ký và ghi rõ họ tên dưới người vay tiền và ký thay cả cho chồng là Hg Văn G. Mục đích bà K vay tiền của bà H về để cho những người ở phụ nữ thôn vay lại, bà chỉ đứng ra vay hộ, không hề lấy lãi. Chồng bà là ông Hg Trường G không biết việc bà vay tiền của bà H và số tiền vay về bà cũng không sử dụng vào mục đích chung của gia đình. Do lúc đầu chưa nhìn kỹ giấy vay tiền bà H nộp tại Tòa án nên bà K khai là không phải chữ ký của bà, sau bà khai lại và xác nhận đúng bà đã ký vào giấy biên nhận ngày 02/7/2011. Quan điểm của bà K về yêu cầu khởi kiện của bà H là sau khi chốt nợ ngày 02/7/2011 bà đã trả hết 103.200.000đ cho bà H, bà không nhớ cụ thể thời gian cũng như số tiền từng lần trả, khi trả tiền bà không yêu cầu bà H ghi giấy tờ gì, cũng không lấy lại giấy biên nhận gốc. Việc trả tiền bà H bà không có ai làm chứng cũng như chứng cứ gì. Do không hiểu biết pháp luật khi trả tiền không lưu lại chứng từ gì, nay bà H dùng giấy biên nhận cũ khởi kiện bà thì bà đành chấp nhận nhưng bà chỉ đồng ý trả cho bà H 50 triệu đồng, không đồng ý trả tiền lãi.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Hg Trường G trình bày:

Việc vay nợ giữa bà K và bà H ông G không liên quan gì, số tiền 103.200.000đ bà K vay về không sử dụng vào mục đích chung của gia đình. Nay ông G không đồng ý trả nợ theo yêu cầu của bà H.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Đ Mạnh trình bày:

Số tiền 103.200.000đ mà bà H cho bà K vay không phải là tài sản chung của vợ chồng bà H. Nay ông Đ không liên quan đến việc bà H đòi tiền đối với vợ chồng bà K và ông không có ý kiến gì về số tiền trên.

Các bên đương sự không thỏa thuận được với nhau được mức tính lãi trong trường hợp chậm thi hành án.

Tại phiên tòa bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt, Hội đồng xét xử đã công bố lời khai của các đương sự vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lục Nam tham gia phiên tòa xét xử sơ thẩm, phát biểu ý kiến: Quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến trước khi mở phiên tòa Thẩm phán và Thư ký Tòa án tuân theo đúng trình tự tố tụng. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về phía các đương sự, nguyên đơn, bị đơn đều thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng:

Điều 471; Điều 474; Điều 478 Bộ luật dân sự 2005; Khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015. Điều 147, Điều 227, Điều 228 Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự. Điểm b khoản 1 Điều 24; Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đỗ Thị H.
2. Buộc bà Nguyễn Thị K có nghĩa vụ thanh toán cho bà Đỗ Thị H số tiền 103.200.000đ triệu đồng.
3. Bà K phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được thẩm vấn công khai tại phiên tòa. Căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] **Về tố tụng:** Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án cho bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan nhưng đương sự vắng mặt. Căn cứ Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt đương sự. Tại phiên tòa bà H thay đổi yêu cầu khởi kiện đối với ông G là H toàn tự nguyện phù hợp với quy định tại điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] **Xác định quan hệ pháp luật tranh chấp:** Trong vụ án này, ngày 02/7/2011 bà H và bà K cùng nhau chót nợ, bà K còn nợ bà H số tiền 103.200.000đ, thống nhất thời hạn thanh toán vào ngày 02/10/2011. Đến ngày 24/10/2017 bà H mới làm đơn khởi kiện tại Tòa án. Tuy thời hiệu khởi kiện đã hết nhưng trong quá trình giải quyết vụ án bà K đã đồng ý trả cho bà H 50 triệu đồng như vậy đã thừa nhận một phần nghĩa vụ của mình đối với người khởi kiện, căn cứ vào điểm a khoản 1 điều 157 Bộ luật dân sự bắt đầu lại thời hiệu khởi kiện vụ án. Vậy Tòa án xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là “tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

[3] **Về nội dung:** Bà Nguyễn Thị K thừa nhận có việc vay tiền của bà H khoảng 4 lần và đến ngày 02/7/2011 hai bên chốt nợ, tổng số tiền bà K vay bà H là 103.200.000đ đồng và bà K được ký vào giấy biên nhận ngày 02/7/2011 mà bà H nộp cho Tòa án. Phía bà K cho rằng đã trả hết số tiền trên nhưng do chưa lấy lại giấy vay tiền về. Tuy nhiên bà K không đưa ra được chứng cứ chứng minh là bà đã trả khoản nợ trên cho bà H. Vì vậy việc bà K chỉ chấp nhận trả 50 triệu đồng không đồng ý trả số tiền số tiền 103.200.000đ là không có căn cứ. Việc vay nợ này cả bà H và bà K đều xác định không liên quan tới ông G (chồng bà K), ông G không được sử dụng khoản tiền vay trên. Vì vậy xác định đây không phải là khoản vay chung của vợ chồng bà K, cần buộc riêng bà K phải có trách nhiệm trả nợ là phù hợp quy định pháp luật. Xác định đây là giao dịch dân sự hợp pháp, hợp đồng vay tài sản có kỳ hạn, có lãi. Đến thời hạn thanh toán ghi trong hợp đồng ngày 02/10/2011, bà K không trả nợ, đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán. Nay bà H khởi kiện yêu cầu bà K phải trả số tiền 103.200.000đ triệu đồng và không yêu cầu lãi suất. Do vậy cần áp dụng các Điều 471; Điều 474 Bộ luật dân sự 2005, buộc bà K phải trả cho bà H số tiền vay là 103.200.000 đồng.

Bà K còn phải trả lãi chậm thi hành án theo mức lãi suất 10%/năm trên số tiền phải thi hành.

[4] **Về án phí:** Bà Nguyễn Thị K phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điểm b khoản 1 Điều 24; Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 là 103.200.000đ x 5% = 5.160.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

[5] **Về quyền kháng cáo:** Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào Điều 471; Điều 474; Điều 478 Bộ luật dân sự 2005; Khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015. Điều 147, Điều 227, Điều 228 Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự. Điểm b khoản 1 Điều 24; Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đỗ Thị H.

Buộc bà Nguyễn Thị K phải có nghĩa vụ thanh toán cho bà Đỗ Thị H số tiền 103.200.000đ (Một trăm linh ba triệu hai trăm nghìn đồng).

2. Án phí: Buộc bà Nguyễn Thị K phải chịu 5.160.000đ (Năm triệu một trăm sáu mươi nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm. H trả cho bà Đỗ Thị H số tiền 4.500.000đ tiền tạm ứng án phí theo biên lai số 0002771 ngày 20/10/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Lục Nam, tỉnh Bắc G.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải

thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất 10%/năm của tất cả số tiền phải thi hành án theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ được tổng đạt hợp lệ bản án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bắc G;
- VKSND huyện Lục Nam;
- Chi cục THADS huyện LN;
- Các đương sự;
- Lưu: VP và hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Linh

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Bùi Hà Bắc – Nguyễn Hữu Thái

Nguyễn Thị Linh

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bắc G;
- VKSND huyện Lục Nam;
- Chi cục THADS huyện LN;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Các đương sự;
- Lưu: VP và hồ sơ vụ án.

Nguyễn Thị Linh